

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.908.687.517	206.238.302.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.755.885.685	85.955.655.018
1. Tiền	111		23.544.262.880	7.139.633.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.211.622.805	78.816.021.963
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.802.768.193	112.271.599.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58.257.700.467	81.350.531.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.479.050.712	27.288.833.792
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.081.001.455	1.738.149.627
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.964.090.341	1.867.959.660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.925.218	26.125.218
IV. Hàng tồn kho	140		6.829.517.320	7.640.638.211
1. Hàng tồn kho	141		6.829.517.320	7.640.638.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		520.516.319	370.409.702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520.516.319	370.409.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.897.266.605.668	5.545.352.356.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.824.601.721.071	5.477.008.412.665
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.824.601.721.071	5.477.008.412.665
- Nguyên giá	222		2.025.853.534.314	5.690.349.600.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201.251.813.243)	(213.341.187.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		407.285.000	407.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(407.285.000)	(407.285.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.684.955.925	20.536.709.335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.684.955.925	20.536.709.335
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.165.569.675	46.865.569.675
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.985.569.675	46.685.569.675
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000	180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		814.358.997	941.665.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		814.358.997	941.665.158
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.132.175.293.185	5.751.590.659.426
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		120.501.179.288	108.864.156.389
I. Nợ ngắn hạn	310		75.949.383.910	54.890.841.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.252.233.348	14.004.483.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.537.982.995	2.891.311.484
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.192.910.510	3.052.381.378
4. Phải trả người lao động	314		8.827.741.165	3.414.887.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			981.958.735
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.460.000	44.450.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.621.031.903	7.371.361.695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	600.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.486.023.989	22.530.006.859
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.551.795.378	53.973.314.526
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		44.551.795.378	53.973.314.526
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.011.674.113.897	5.642.726.503.037
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.008.038.529.865	5.638.896.942.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.958.745.098.425	5.608.350.625.407
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi tái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		31.505.440	64.391.437
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.300.000.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		47.961.926.000	30.481.926.000
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430		3.635.584.032	3.829.560.193
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.635.584.032	3.829.560.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400=300+400)	440		2.132.175.293.185	5.751.590.659.426

Lập ngày 22 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Xuân Hòa

Lê Hữu Huyền



Lê Văn Nhi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2019

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.113.899.029	107.379.025.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		85.113.899.029	107.379.025.403
4. Giá vốn hàng bán	11		77.635.407.859	96.615.286.646
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.478.491.170	10.763.738.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.277.270.364	402.905.638
7. Chi phí tài chính	22		287.537.195	54.009.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		232.963.000	1.466.569.841
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.152.455.677	3.497.555.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(25+26)	30		4.082.805.662	6.148.509.387
11. Thu nhập khác	31		1.672.000	
12. Chi phí khác	32			988.239
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.672.000	(988.239)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.084.477.662	6.147.521.148
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		556.895.532	339.232.910
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.527.582.130	5.808.288.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú : Doanh thu và chi phí 6 tháng đầu năm 2018 cao hơn 6 tháng đầu năm 2019 là do 6 tháng đầu năm 2018 có doanh thu và chi phí chuyển nhượng dự án cấp nước Nghi Sơn với số tiền là : 25.642.78.8277 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hữu Huyền

Lập ngày 22 tháng 8 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2019

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130.915.357.361	99.237.797.117
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.761.752.845)	(57.996.418.764)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.205.112.192)	(29.860.837.739)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(287.537.195)	(54.009.373)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.486.501.414)	(381.782.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.322.205.266	2.871.256.247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.975.879.259)	(34.129.439.121)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.520.779.722	(20.313.433.747)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.700.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.700.000.000	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.597.835.000	30.850.777.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1.298.480.700)
3. Tiền thu từ đi vay	33			268.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.018.384.055)	(1.369.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		13.579.450.945	28.451.296.300
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29.800.230.667	8.137.862.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.955.655.018	16.507.793.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		115.755.885.685	24.645.655.683

Lập ngày 22 tháng 8 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hữu Huyền




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, kinh doanh tổng hợp công trình thủy lợi và kinh doanh khác.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước - Chi tiết: Quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; Kinh doanh cấp nước sinh hoạt và công nghiệp;
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác chưa phân vào đâu;
 - + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
 - + Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng cáo và tổ chức tua du lịch.
 - + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác.
 - + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi; thiết kế công trình điện; Giám sát thi công công trình thủy lợi; khảo sát địa hình; Lập dự án đầu tư, lập dự toán, thẩm định dự án, dự toán; tư vấn đấu thầu; quản lý dự án các công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, các công trình nuôi trồng thủy sản, cấp thoát nước, công trình nông lâm nghiệp, các công trình nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, điện hạ thế;
 - + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông.
 - + Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng cơ điện.
 - + Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao.
 - + Nuôi trồng thủy sản nội địa.
 - + Lắp đặt hệ thống điện.
 - + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.
 - + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện; kinh doanh điện năng.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: Kinh doanh theo mùa, vụ và theo năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cơ cấu ruộng đất biến động mạnh theo xu thế giảm diện tích canh tác.
 - Công trình chưa được đầu tư đồng bộ.
 - Cơ chế chính sách tài chính chưa được bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện kịp thời, nhất là trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty con : Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty CP tư vấn XD Sông Chu và Tổng Cty ĐT và TM Anh Phát - Công ty Cổ phần (Thực hiện dự án đầu tư và xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn).
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Chi nhánh Cửa Đạt; Chi nhánh Bái Thượng; Chi nhánh Thọ Xuân; Chi nhánh Thiệu Hoá; Chi nhánh Đông Sơn; Chi nhánh Thành Phố; Chi nhánh Quảng Xương; Chi nhánh Triệu Sơn; Chi nhánh Nông Cống; Chi nhánh Như Thanh; Chi nhánh Tĩnh Gia; Chi nhánh Thạch Thành; Chi nhánh Cẩm Thủy; Chi nhánh Mường Lát; Chi nhánh Bá Thước; Chi nhánh Ngọc Lặc và chi nhánh XDCT&KDTH.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...) So sách được năm nay so với năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam : Công ty áp dụng theo tỷ giá thông báo của Bộ Tài Chính tại từng thời điểm đối với khoản vay ADB thực hiện dự án: Xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn, bằng USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo tỷ giá quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từng thời điểm.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng trên tài khoản thanh toán và TGNH có kỳ hạn tại các ngân hàng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a/ Chứng khoán kinh doanh;

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là giá trị đầu tư được xác định theo giá gốc

c/ Các khoản cho vay : không phát sinh

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: 42.335.569.675 đồng

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : Đầu tư vốn 180.000.000 đồng

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính :

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Thực tế

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo số lượng thực tế và giá bình quân hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế bình quân cuối kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không trích lập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán VN; Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Riêng TSCĐ chuyên ngành là cống đập kênh mương và máy bơm >8000m³/h trích khấu hao nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất (được miễn).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Ghi nhận vốn góp và phân chia lợi nhuận hàng kỳ theo tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Ghi nhận số thuế TNDN phải nộp hàng kỳ dự kiến được miễn, giảm trong năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Phân bổ dần vào giá thành hàng năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Theo thực tế.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay : Theo thực tế.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Theo thực tế.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo thực tế.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Theo thực tế.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Theo thực tế.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Theo thực tế.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Theo thực tế.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Thực tế phát sinh.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo sản phẩm (Diện tích tưới tiêu, khối lượng nước cung cấp cho NN&CN) nghiệm thu, chế độ giá Nhà nước quy

định.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Các khoản thu nhập hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo kết quả nghiệm thu và theo chính sách chế độ của NN.

- Thu nhập khác Theo thực tế.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Theo thực tế.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Theo thực tế chi phí.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Thực tế chi phí.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN theo luật thuế thu nhập và các chính sách chế độ hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo thực tế.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành ...) Theo giá trị thuần

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng : Không

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán) : Không

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền		Cuối kỳ			Đầu kỳ	
- Tiền mặt		6.910.723.407			3.292.075.621	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		16.633.539.473			3.847.557.434	
- Tiền đang chuyển						
Cộng		23.544.262.880			7.139.633.055	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a/ Chứng khoán kinh doanh;						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
		Cuối kỳ			Đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1/ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		92.211.622.805	92.211.622.805	78.816.021.963	78.816.021.963	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2/ Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38.165.569.675			46.865.569.675		
(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	37.985.569.675			46.685.569.675		
- Đầu tư vào đơn vị khác	180.000.000			180.000.000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ : Góp vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Nghi Sơn đang trong giai đoạn đầu tư

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		58.257.700.467		81.350.351.365	
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH					
+ Ngân sách nhà nước cấp kinh phí do miễn thuế lợi nhuận					
b Phải thu của khách hàng dài hạn					
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn		1.964.090.341		1.867.959.660	
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác		1.964.090.341		1.867.959.660	
b/ Dài hạn					
Cộng		1.964.090.341		1.867.959.660	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a/ Tiền						
b/ Hàng tồn kho						
c/ TSCĐ						
d/ Tài sản khác (tài sản hỏng chờ xử lý)		20.925.218		26.125.218		
6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						
7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	2.298.356.169		5.300.518.667			
- Công cụ, dụng cụ	136.289.799		111.906.770			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.257.353.049		2.083.136.910			
- Thành phẩm	9.612.468		9.612.468			
- Hàng hóa	127.905.835		135.463.396			
- Hàng gửi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Cộng	6.829.517.320		7.640.638.211			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ :

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm				
- XDDB	30.122.203.304		7.773.830.279	
- Sửa chữa lớn tài sản	3.562.752.621		12.762.879.056	
Cộng	33.684.955.925		20.536.709.335	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị truyền dẫn	Máy móc thiết bị công tác	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản phúc lợi	Tài sản chuyên ngành	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	273.827.071.360	61.764.284.785	49.018.383.473	226.635.674.642	1.570.998.213	5.270.688.660	5.072.262.499.247	5.690.349.600.380
- Mua trong kỳ					120.000.000			120.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			1.615.720.909					1.615.720.909
- Tặng khác (do NS bán giao)		590.400.000					147.465.466.025	148.055.866.025
- Tặng do Chuyển nhóm TS								-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm do kiểm toán, quyết toán								-
- Giảm khác (chuyển TS Cửa đạt về bộ NNPTNT)	135.270.766.000	26.932.214.000	196.300.000	1.807.100.000	70.000.000		3.649.889.732.000	3.814.166.112.000
Số dư cuối kỳ	138.556.305.360	35.422.470.785	50.437.804.382	224.828.574.642	1.620.998.213	5.270.688.660	1.569.716.692.272	2.025.853.534.314
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	28.274.972.366	29.220.366.318	25.673.477.941	10.095.448.635	1.447.399.854	2.125.032.009	116.504.490.592	213.341.187.715
- Khấu hao trong kỳ	2.890.994.458	935.519.125	1.685.880.127	2.378.223.710	8.375.000	193.976.161		8.092.968.581
- Tặng khác (do chuyển nhóm TS)								-
- Chuyển về cty Nam Sông Mã								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác (chuyển TS Cửa đạt về bộ NNPTNT)	7.887.370.947	10.456.653.857	150.963.364	1.623.058.865	64.296.020			20.182.343.053
Số dư cuối kỳ	23.278.595.877	19.699.231.586	27.208.394.704	10.850.613.480	1.391.478.834	2.319.008.170	116.504.490.592	201.251.813.243
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ	245.552.098.994	32.543.918.467	23.344.905.532	216.540.226.007	123.598.359	3.145.656.651	4.955.758.008.655	5.477.008.412.665
- Tại ngày cuối kỳ	115.277.709.483	15.723.239.199	23.229.409.678	213.977.961.162	229.519.379	2.951.680.490	1.453.212.201.680	1.824.601.721.071

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ				407.285.000	407.285.000
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	0	0	0	407.285.000	407.285.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				407.285.000	407.285.000
- Khấu hao trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	0	0	0	407.285.000	407.285.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	0				-
- Tại ngày cuối kỳ	0			0	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ lưu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ BĐS Đ.tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	814.358.997	941.665.158
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b/ Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng		
14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn					600.000.000	
b/ Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	44.551.795.378				53.973.314.526	
Cộng	44.551.795.378				54.573.314.526	

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản t. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính; Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.252.233.348	12.252.233.348	14.004.483.855	14.004.483.855
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	12.252.233.348	12.252.233.348	14.004.483.855	14.004.483.855
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế GTGT	1.788.493.711	1.094.458.788	2.075.892.620	807.059.879
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.086.501.414	556.895.532	1.486.501.414	156.895.532
Thuế Tài nguyên	176.555.503	640.142.248	587.836.752	228.860.999
Tiền thuế đất	-	224.050.915	224.050.915	-
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	830.750	159.195.418	159.932.068	94.100
Cộng	3.052.381.378	2.694.742.901	4.554.213.769	1.192.910.510
b/ Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước chi phí sửa chữa công trình				
b/ Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				
19. Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn			130.384.143	76.637.956
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			15.000.000	7.880.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.475.647.760	7.286.843.739
Cộng			4.621.031.903	7.371.361.695
b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20. Doanh thu			Kỳ này	Kỳ trước
a/ Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống			85.113.899.029	107.379.025.403
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng			85.113.899.029	107.379.025.403
b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a/ Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
- Loại phát hành có chiết khấu				
- Loại phát hành có phụ trội				
Cộng				
b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
Cộng				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu để dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng		

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH (nguồn vốn đầu tư)	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu kỳ trước	5.409.073.543.375	-	-	21.063.991.000	-	84.697.967	-	1.744.573.387	4.073.450.478	5.436.040.256.207
- Tăng vốn trong kỳ trước	202.388.644.082			36.556.935.000				2.124.873.217		241.070.452.299
- Lãi trong kỳ trước										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ trước	3.111.562.050			27.139.000.000						30.250.562.050
- Lỗ trong kỳ trước										-
- Giảm khác						20.306.530		3.869.446.604	4.073.450.478	7.963.203.612
Số dư đầu kỳ nay	5.608.350.625.407	-	-	30.481.926.000	-	64.391.437	-	-	-	5.638.896.942.844
- Tăng vốn trong kỳ này	148.675.866.025			17.480.000.000				1.300.000.000		167.455.866.025
- Lãi trong kỳ này										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong kỳ này	3.798.281.393.007					32.885.997				3.798.314.279.004
- Lỗ trong kỳ này										-
- Giảm khác										-
Số dư cuối kỳ nay	1.958.745.098.425	-	-	47.961.926.000	-	31.505.440	-	1.300.000.000	-	2.008.038.529.865

b/ Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		
đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Chênh lệch tỷ giá tiền USD vay Ngân hàng phát triển Châu Á xây dựng dự án cấp nước KTT Nghi Sơn		31.505.440
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b/ Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c/ Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d/ Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi : 1.999.000.000 đồng (Kèm theo Bảng kê và Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 05/7/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh)

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- Giá trị hao mòn của tài sản cố định chuyên ngành hàng năm công ty tính theo thông tư 45/2013 /TTBTC ngày 25/4/2013 không tính vào chi phí sản xuất tính đến ngày 30/6/2019 là : 835.889.369.944 đồng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu	85.113.899.029	107.379.025.403
- Doanh thu bán hàng	34.172.726	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.310.629.939	106.838.893.585
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	769.096.364	540.131.818
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	769.096.364	540.131.818
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	85.113.899.029	107.379.025.403
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	77.635.407.859	96.615.286.646
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	77.635.407.859	96.615.286.646
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.277.270.364	402.905.638
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.277.270.364	402.905.638
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	287.537.195	54.009.373
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	287.537.195	54.009.373
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1.672.000	-
Cộng	1.672.000	-
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		

- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	988.239
cộng	-	988.239
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.152.455.677	3.497.555.794
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	232.963.000	1.466.569.841
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	77.635.407.859	96.615.286.646
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.661.848.405	4.718.940.167
- Chi phí nhân công	30.177.168.258	26.534.231.132
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.881.193.820	10.377.744.935
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.232.406.278	19.727.894.825
- Chi phí khác bằng tiền	16.682.791.098	35.256.475.587
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	556.895.532	339.232.910
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	556.895.532	339.232.910
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do cơ sở hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
---------------------------------------	--	--

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:: không
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:.....

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Xuân Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Hữu Huyền

Lập, ngày 22 tháng 8 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT




Lô Văn Nhi